

**KHÓI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT**  
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội  
☎️ +84 2439724568  
✉️ Research@vndirect.com.vn  
🌐 vndirect.com.vn

**Thị trường chứng khoán**

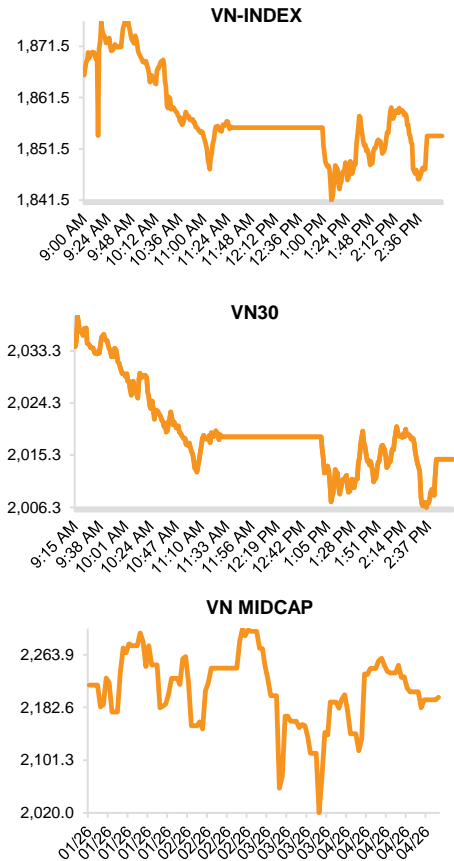
**VN-Index đứng giá sau kỳ nghỉ lễ, dầu khí dẫn dắt thị trường**

Phiên giao dịch ngày 4/5/2026, phiên đầu tiên sau kỳ nghỉ lễ 30/4–1/5 kéo dài, ghi nhận VN-Index đóng cửa gần như không đổi tại 1.854,1 điểm, giảm 0,04 điểm (-0,01%). Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 17,0 nghìn tỷ đồng, giảm 6,8% so với phiên trước và thấp hơn ngưỡng trung bình 20 phiên gần nhất. HNX-Index tăng 0,5% lên 250,7 điểm.

Chín trong 17 nhóm ngành tăng điểm. Dầu khí dẫn đầu thị trường với mức tăng 5,2% do căng thẳng địa chính trị leo thang giữa Mỹ và Venezuela, đẩy giá năng lượng tăng mạnh và kéo theo toàn bộ cổ phiếu trong nhóm, với POW, BSR và GVR là những điểm sáng nổi bật. Hóa chất tăng 3,7%, Dịch vụ tiện ích tăng 1,8%, Tài nguyên tăng 1,1%, Hàng hóa & Dịch vụ công nghiệp tăng 0,6%, Dịch vụ bán lẻ tăng 0,8%, Ngân hàng tăng 0,5%, Du lịch & Giải trí tăng 0,1% và Bảo hiểm tăng 0,1%. Chiều giảm, Xây dựng & Vật liệu mất 1,2%, Bất động sản giảm 1,1%, Công nghệ giảm 1,6%, Dịch vụ tài chính giảm 0,5%, Y tế giảm 0,5%, Thực phẩm & Đồ uống giảm 0,1% và Viễn thông giảm nhẹ 0,1%.

Khối ngoại bán ròng 809,7 tỷ đồng trên HoSE. ACB chịu áp lực lớn nhất với 339,9 tỷ đồng, tiếp theo là FPT (313,4 tỷ), HPG (282,9 tỷ), VCB (104,6 tỷ) và KDH (94,9 tỷ). Lực mua tập trung ở nhóm dầu khí và hạ tầng, trong khi áp lực bán tiếp diễn ở ngân hàng và công nghệ.

**Khuyến nghị:** 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: VN-Index đang tiệm cận vùng cản 1,880 điểm, đây là ngưỡng tạo áp lực chốt lời và có thể kích hoạt rung lắc điều chỉnh trong ngắn hạn. Nhà đầu cần nhắc tận dụng các nhịp tăng để hạ dần tỷ trọng, ưu tiên chốt lời các vị thế đạt kỳ vọng hoặc cổ phiếu cơ bản yếu, đồng thời hạn chế margin khi chỉ số chưa vượt rõ ràng vùng này; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Nên chờ tín hiệu xác nhận trước khi giải ngân, hoặc khi VN-Index vượt và duy trì trên 1,880 điểm kèm thanh khoản để giải ngân 20–30% theo xu hướng, hoặc khi điều chỉnh về vùng hỗ trợ 1,780–1,800 điểm để mua từng phần các cổ phiếu vốn hóa lớn, thanh khoản cao, tránh giải ngân khi thị trường giằng co sát vùng đỉnh.



**Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ**

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.854,1	250,0	127,7
1 ngày (%)	0,0	-0,2	0,2
1 tháng (%)	10,1	0,5	0,9
Từ 2026	3,9	0,5	5,6
1 năm (%)	51,2	18,0	38,2
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	331	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,8	1,1	0,4
Số mã tăng	168	79	111
Số mã giảm	149	66	114
Số mã tham chiếu	85	151	513

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH**

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	6,5	159,5	3,6	0,2	2,5	-4,4	31,4	1,7
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,0	20,2	5,1	0,0	0,7	-8,4	12,5	7,2
Năng lượng	2,4	14,0	1,9	5,5	-3,4	39,1	106,0	-2,6
Tài chính	36,6	11,7	1,7	0,3	3,4	1,0	30,1	0,5
Chăm sóc sức khỏe	0,4	17,2	2,5	0,8	-3,3	-2,7	9,2	166,5
Công nghiệp	7,1	23,4	4,2	0,1	3,1	-5,9	42,6	41,9
Công nghệ thông tin	1,7	13,3	3,1	-2,1	-0,6	-20,3	-17,6	-6,0
Vật liệu xây dựng	6,0	18,3	1,9	1,6	4,1	14,2	32,0	89,4
Bất động sản	30,4	93,6	7,6	-1,1	36,9	18,3	363,3	-14,4
Dịch vụ tiện ích	3,8	13,9	2,2	1,7	-1,9	5,0	25,7	98,5

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Điểm tin tuần 27/4 – 4/5**

**Tin vĩ mô thế giới**

- **Toàn cầu:** Rủi ro địa chính trị duy trì ở mức cao, tâm điểm là xung đột Mỹ–Iran và gián đoạn lưu thông qua eo biển Hormuz. Việc UAE rời OPEC từ ngày 1/5 làm gia tăng bất định về triển vọng nguồn cung dầu. Giá dầu Brent dao động trong vùng 108,0–114,0 USD/thùng và có thời điểm vượt 120,0 USD/thùng, làm gia tăng lo ngại về lạm phát nhập khẩu, trong khi giá vàng giảm 2,2% so với tuần trước xuống khoảng 4.580,0 USD/oz nhưng vẫn neo ở vùng cao lịch sử.
- **NHTW:** Trong tuần 28/4–2/5, Fed, BoJ, ECB và BoE đồng loạt giữ nguyên lãi suất điều hành, phản ánh xu hướng ưu tiên đánh giá tác động từ cú sốc năng lượng và rủi ro tăng trưởng trước khi điều chỉnh chính sách. Thông điệp điều hành nhìn chung vẫn thận trọng với lạm phát, củng cố kỳ vọng mặt bằng lãi suất cao sẽ duy trì lâu hơn.
- **Mỹ:** GDP Q1/26 tăng 2,0% svck (Q4/25: +0,5% svck), trong khi PCE tăng 3,5% svck (tháng 2: +2,8% svck) và core PCE tăng 3,2% svck (tháng 2: +3,0% svck), cho thấy áp lực giá quay trở lại rõ hơn. Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu giảm xuống 189.000 đơn và ISM Manufacturing PMI giữ ở mức 52,7 điểm, phản ánh tăng trưởng vẫn duy trì tích cực dù áp lực lạm phát gia tăng.
- **Trung Quốc:** PMI sản xuất tháng 4 đạt 50,3 điểm (tháng 3: 50,4 điểm), tiếp tục nằm trên ngưỡng mở rộng nhờ cầu bên ngoài cải thiện. Moody's giữ nguyên xếp hạng A1, nâng triển vọng lên mức ổn định và dự báo GDP năm 2026 tăng 4,5% svck, hàm ý tăng trưởng vẫn phụ thuộc nhiều vào sản xuất và xuất khẩu.

**Tin vĩ mô trong nước**

- Trong 4T26, kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực. Sản xuất công nghiệp tăng 9,2% svck, trong đó chế biến chế tạo tăng 9,9%. PMI tháng 4 giảm xuống 50,5 điểm từ 51,2 điểm trong tháng 3, mức thấp nhất 7 tháng, cho thấy sản xuất vẫn mở rộng nhưng tốc độ chậm lại trong bối cảnh chi phí đầu vào tăng mạnh. Cầu nội địa duy trì ổn định với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 11,1% svck, trong khi giải ngân đầu tư công tăng 10,4% và FDI thực hiện tăng 9,8%, cho thấy cả khu vực công và dòng vốn ngoại tiếp tục là hai trụ đỡ của tăng trưởng. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng 24,2% svck, với xuất khẩu tăng 19,7% nhưng nhập khẩu tăng nhanh hơn ở mức 28,7%, khiến cán cân thương mại chuyển sang nhập siêu. Trong khi đó, CPI tháng 4 tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 5,5% svck, đưa CPI bình quân 4 tháng tăng 4,0%, phản ánh áp lực giá từ năng lượng, vật liệu xây dựng và dịch vụ ngày càng rõ nét.

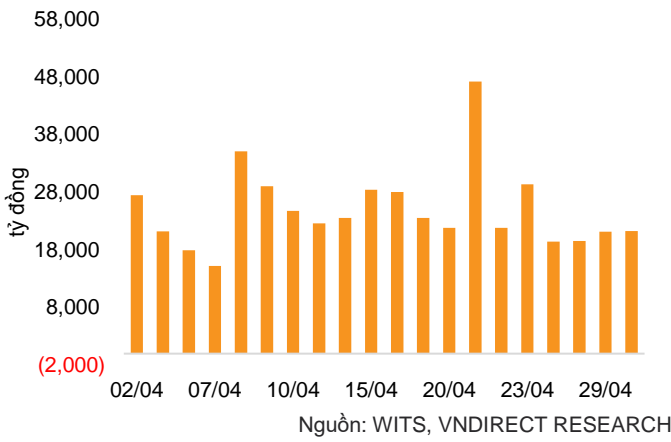
**Tin ngành và doanh nghiệp**

- **HPG:** Doanh thu thuần Q1/26 đạt 52,9 nghìn tỷ đồng, tăng 35,0% svck, trong khi biên lợi nhuận gộp cải thiện lên 16,0%. HĐQT thông qua phương án cổ tức năm 2025 gồm 5,0% bằng tiền mặt và 10,0% bằng cổ phiếu.
- **VJC:** Doanh thu Q1/26 đạt 21,0 nghìn tỷ đồng, tăng 17,1% svck. LNTT đạt 1,1 nghìn tỷ đồng, tăng 36,5% svck, trong khi LNST đạt 1,0 nghìn tỷ đồng, tăng 59,6% svck.
- **HVN:** Doanh thu hợp nhất Q1/26 đạt 37,5 nghìn tỷ đồng, trong khi LNST đạt 4,5 nghìn tỷ đồng. Lưu lượng hành khách trên các đường bay quốc tế trọng điểm tăng 28,6% svck, hỗ trợ đà phục hồi lợi nhuận.
- **DGC:** Doanh thu thuần Q1/26 đạt 2,1 nghìn tỷ đồng, giảm 24,0% svck, trong khi LNST giảm xuống 430,0 tỷ đồng, giảm 49,0% svck do chi phí đầu vào tăng mạnh khiến biên lợi nhuận gộp thu hẹp còn 23,0%.

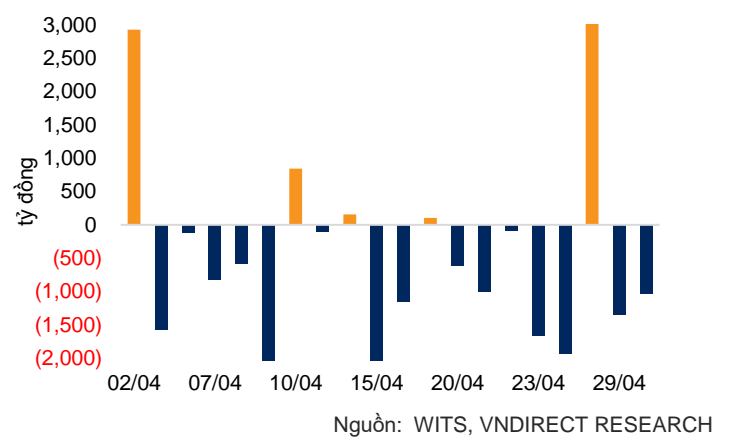
**Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần**

Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai, 4/5/2026	Việt Nam	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 4T26
Thứ Sáu, 7/5/2026	Mỹ	Báo cáo việc làm phi nông nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp tháng 4/2026

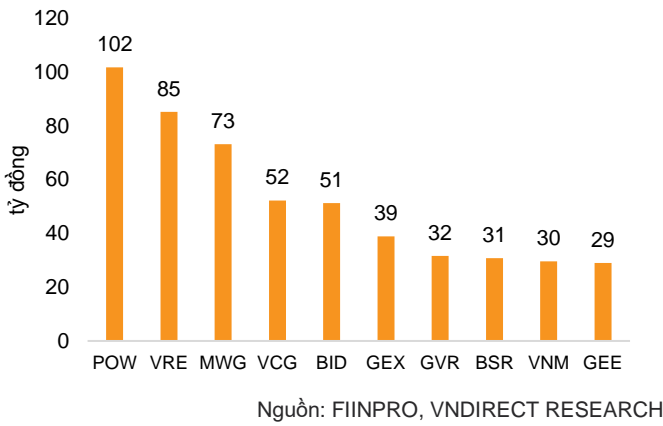
Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



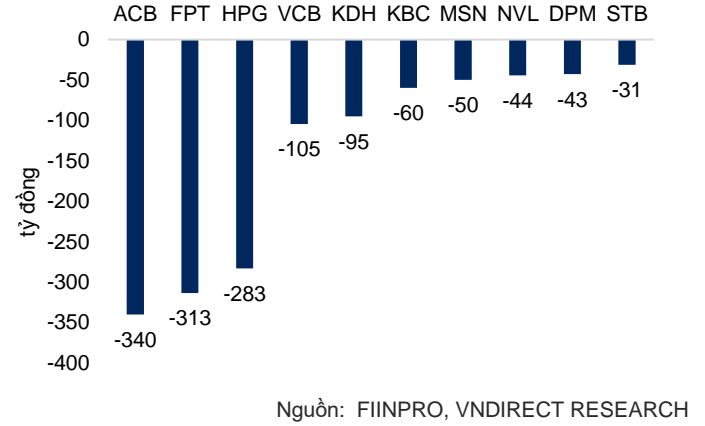
Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY

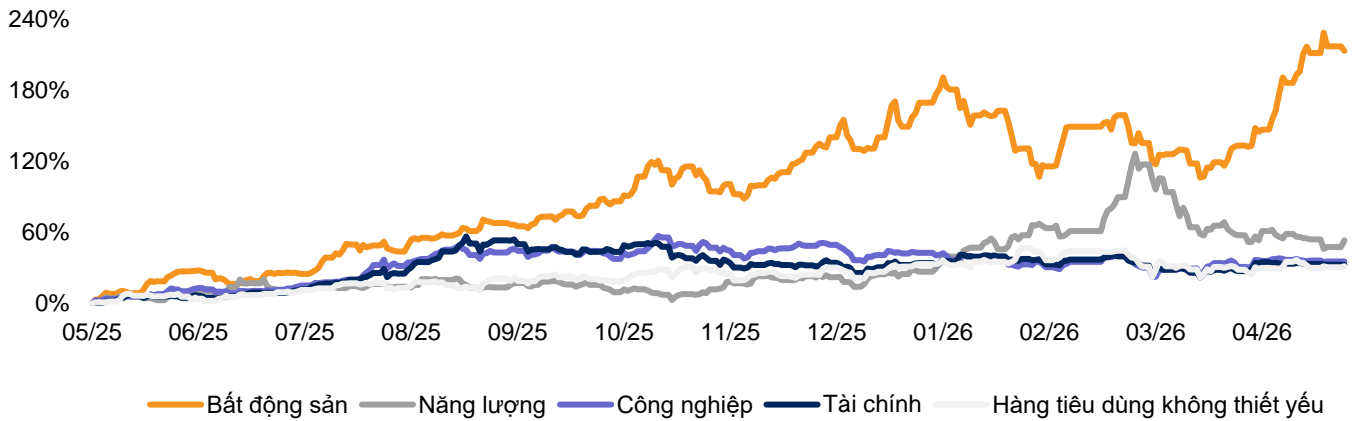


Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	0,1%	3,6%	16,5	1,6	-13,6%	2,3%	143.967	1,5%	17.878	1,0%	6,5%
Ấn Độ	NSE500 Index	0,6%	-4,4%	24,9	3,5	14,6%	1,2%	10.422	6,7%	-20.169	-2,1%	-11,3%
Indonesia	JCI Index	0,2%	-19,4%	14,4	1,8	12,4%	3,3%	1.038	6,7%	-2.938	-2,1%	-5,4%
Singapore	FSTAS Index	0,4%	6,3%	17,5	1,5	9,0%	4,4%	1.561	1,7%	1.128	0,8%	1,1%
Malaysia	FBME Index	1,0%	4,4%	16,7	1,5	8,3%	3,7%	721	3,4%	367	1,9%	6,2%
Philippines	PCOMP Index	0,9%	-3,6%	8,5	1,0	10,6%	3,9%	102	5,8%	-73	-2,5%	-9,5%
Thái Lan	SET Index	0,1%	18,6%	12,8	1,4	8,5%	4,4%	2.047	1,6%	560	0,1%	1,2%
Việt Nam	VN-Index	0,0%	3,9%	14,5	2,1	15,2%	1,3%	914	4,1%	-1.652	0,0%	-1,4%

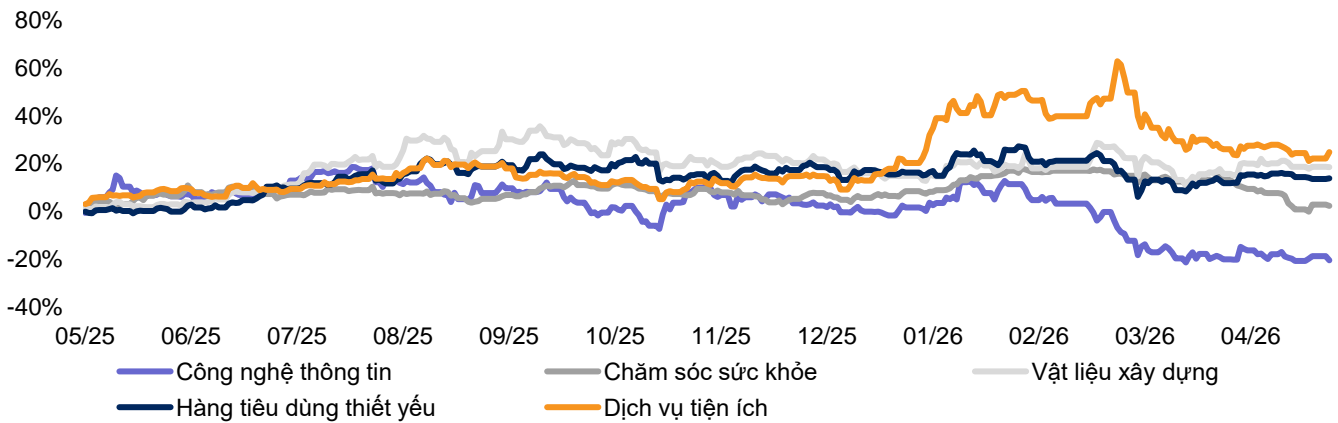
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)**



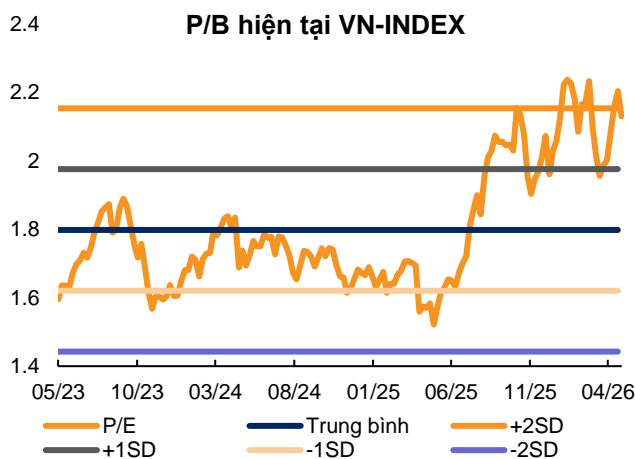
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)**



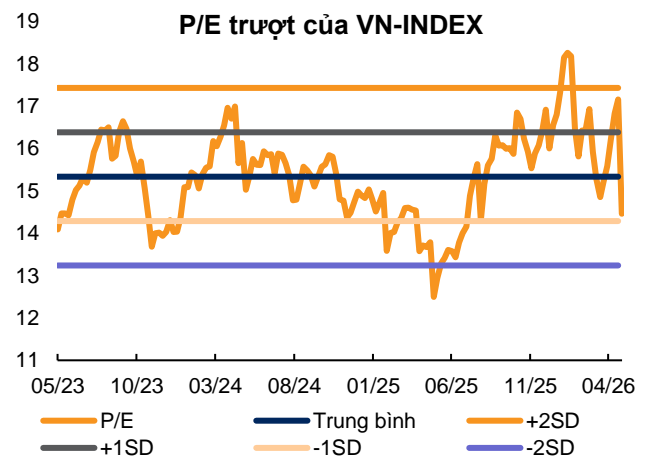
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 10: P/B HIỆN TẠI**



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 11: P/E TRƯỢT**



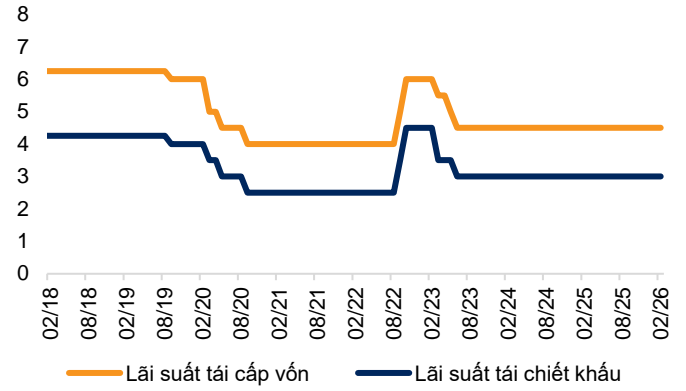
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,05	-0,1	-0,2	24,6	67,6
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	6,65	4,2	-17,9	303,0	64,2
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	6,90	-1,6	-10,5	-16,4	58,6
USD/VND	26.339	0,1	0,0	-0,2	-1,4
DXY	98,24	0,1	-1,8	-0,1	-1,8
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,37	0,0	1,2	4,9	3,6
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,93	0,8	1,6	11,2	3,3

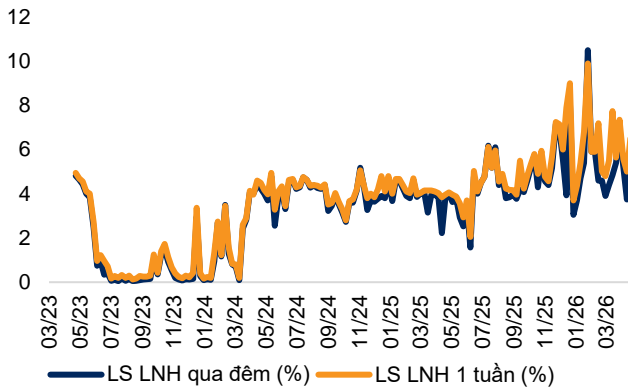
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



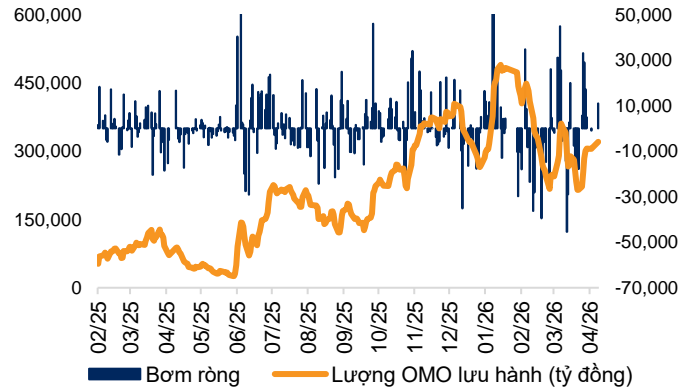
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



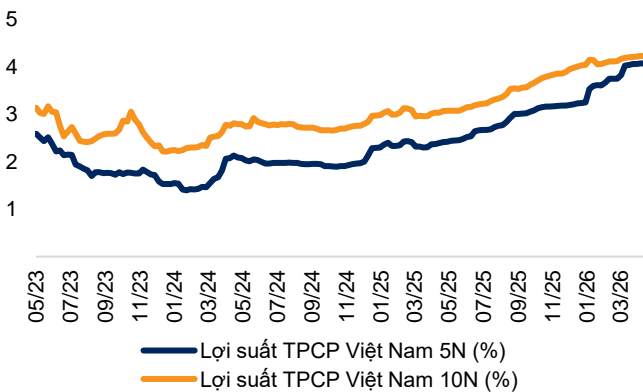
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



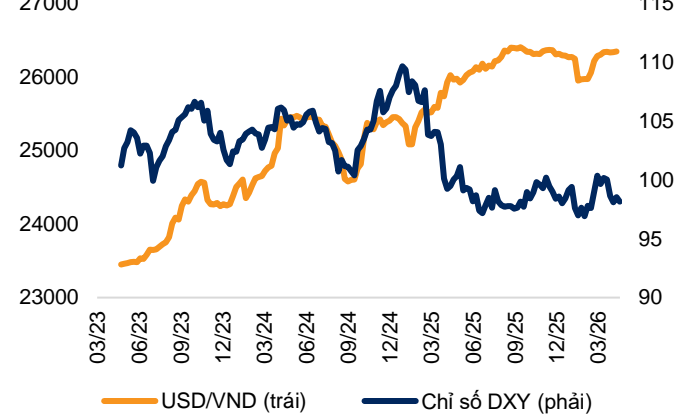
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	1,0%	-7,7%	76,6%
Brent Crude	1,1%	0,3%	78,5%
JKM LNG	-2,3%	-10,3%	73,8%
Henry Hub LNG	4,1%	-8,9%	56,0%
NW Thermal Coal	-0,4%	-11,7%	-14,6%
Singapore Platt FO	0,6%	-3,0%	61,0%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-1,1%	-1,3%	41,6%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	-1,4%	2,7%	134,1%
Bạch kim	-1,6%	0,8%	104,9%

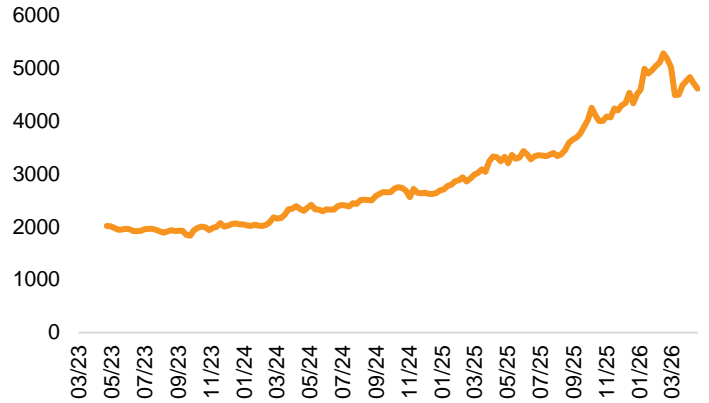
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	24,7%	661,3%
Đồng	0,1%	5,1%	29,5%
Nhôm	1,6%	0,1%	49,3%
Niken	-0,5%	12,8%	27,3%
Kẽm	-0,9%	0,4%	3,7%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,1%	0,3%	-3,7%
Quặng sắt	0,9%	-0,5%	7,0%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0,7%	-3,6%	-15,1%
Arabica	0,4%	1,4%	-23,7%
Đường	2,3%	-2,2%	-12,9%
Cacao	0,8%	5,3%	-60,8%
Dầu cọ	1,3%	-4,4%	NA
Bông	2,5%	15,7%	24,8%
Sữa bột	0,2%	-3,4%	-7,4%
Lúa mì	0,1%	4,5%	21,2%
Đậu tương	0,7%	2,8%	14,0%
Hạt điều	NA	0,0%	2,8%
Cao su	-2,2%	2,3%	31,7%
Urê	0,0%	13,4%	108,0%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-0,7%	2,1%	0,5%
Gia súc	-0,4%	3,7%	20,7%

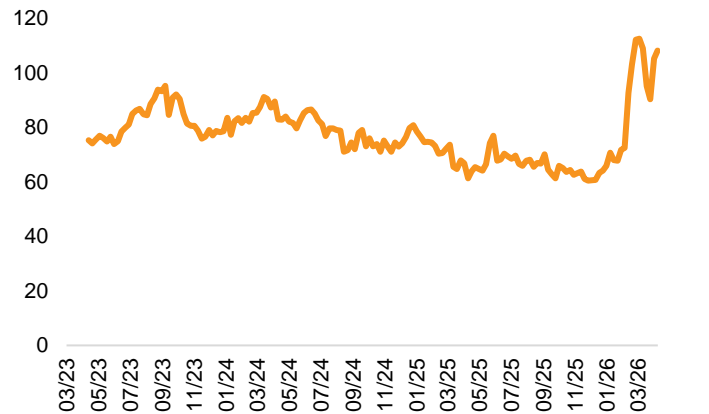
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: GIÁ VÀNG



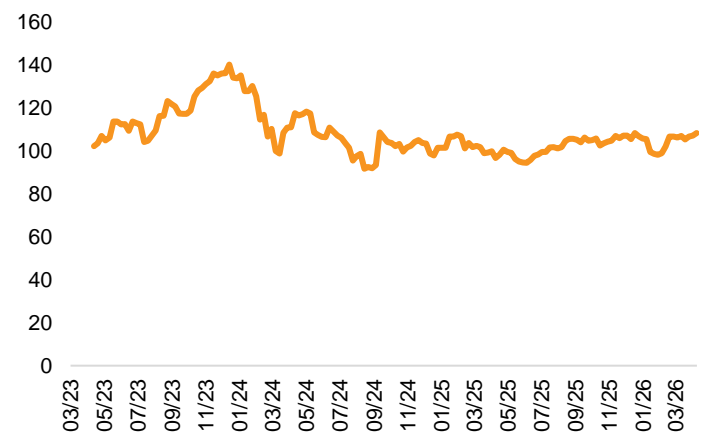
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
<b>Hàng không</b>										
ACV	5.984	2,4	2.814	44.000	73.300	67,8%	1,2%	14,6	2,3	17%
AST	121	0,0	4	70.800	85.400	24,2%	3,5%	10,8	4,6	47%
HVN	2.676	1,3	580	22.650	43.400	94,4%	2,8%	8,9	11,9	
VJC	4.041	8,1	953	179.900	113.600	-36,3%	0,6%	40,8	4,3	10%
<b>Bán lẻ</b>										
BAF	414	3,0	195	35.900	37.200	3,6%		56,7	2,7	4%
DGW	365	4,7	93	43.500	49.600	16,3%	2,3%	14,9	2,6	19%
FRT	957	2,7	161	148.000	150.300	1,8%	0,2%	27,6	5,7	28%
MCH	6.708	2,0		136.500	147.000	9,2%	1,5%	25,8	10,3	42%
MWG	4.733	25,0	1	84.900	96.300	14,6%	1,2%	15,2	3,5	25%
PNJ	1.327	7,0	4	68.300	109.900	61,9%	1,0%	10,0	2,4	28%
QNS	643	0,2	262	46.100	53.400	20,2%	4,3%	7,6	1,3	18%
SAB	2.306	1,6	956	47.350	59.900	32,8%	6,3%	13,0	2,7	21%
VHC	526	2,8	423	61.700	71.300	18,8%	3,2%	9,3	1,4	16%
VNM	4.832	13,8	2.468	60.900	74.800	27,5%	4,7%	13,8	3,9	28%
<b>Tài chính</b>										
ACB	4.505	11,6	125	23.100	31.300	39,3%	3,8%	7,3	1,2	18%
BID	11.291	13,4	1.530	40.850	47.200	16,6%	1,1%	9,3	1,6	18%
CTG	10.424	14,1	495	35.350	49.000	39,5%	0,9%	7,2	1,5	22%
HDB	5.036	14,4	262	26.500	39.500	51,5%	2,4%	7,3	1,7	25%
LPB	5.331	2,8	219	47.000	33.400	-23,6%	5,3%	12,6	2,8	23%
MBB	7.982	23,5	22	26.100	32.900	28,0%	1,9%	7,6	1,5	21%
STB	4.738	23,3	832	66.200	45.700	-30,0%	0,9%	16,3	2,0	8%
TCB	9.026	16,0	0	33.550	40.300	23,1%	3,0%	9,1	1,3	16%
TPB	1.717	7,9	94	16.300	17.800	15,0%	5,8%	6,1	1,1	19%
VCB	19.256	21,1	1.900	60.700	69.300	14,9%	0,7%	14,1	2,2	16%
VIB	2.087	4,0	2	16.150	23.600	51,7%	5,6%	7,2	1,1	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	8.118	16,6	439	26.950	37.100	39,5%	1,9%	8,1	1,2	16%
<b>Dệt may</b>										
MSH	155	0,8	65	36.300	40.600	22,9%	11,0%	6,7	2,1	33%
TCM	98	1,2	2	23.000	29.800	31,7%	2,2%	11,2	1,1	10%
<b>Khu công nghiệp</b>										
BCM	2.098	1,9	694	53.400	68.600	30,5%	2,1%	16,5	2,4	17%
GMD	1.216	6,1	89	75.100	72.000	-1,5%	2,7%	18,3	2,3	13%
HAH	356	4,9	77	55.500	55.400	1,2%	1,4%	7,8	2,1	29%
VSC	307	7,7	147	21.600	19.100	-9,3%	2,3%	29,5	1,5	7%
IDC	651	5,2	210	45.200	45.600	4,2%	3,3%	9,2	2,6	31%
KBC	1.232	4,9	489	34.450	30.000	-11,8%	1,1%	21,0	1,3	7%
PHR	329	1,1	116	64.000	68.400	9,0%	2,1%	13,1	2,0	16%
VTP	446	1,9	199	68.000	129.200	91,2%	1,2%	32,3	6,4	21%
<b>Tài nguyên cơ bản</b>										
DGC	770	12,2	328	53.400	128.300	145,9%	5,6%	8,2	1,3	17%
HPG	8.043	47,1	2.113	27.600	30.000	10,5%	1,8%	10,0	1,6	13%
<b>Dầu khí</b>										
BSR	4.800	20,9	2.282	25.250	16.700	-32,1%	1,7%	9,7	2,1	9%
GAS	7.008	9,7	3.283	76.500	78.400	5,1%	2,7%	15,9	2,7	18%
OIL	569	4,8	36	14.500	14.800	3,8%	1,7%	42,3	1,4	3%
PLX	1.867	11,8	102	38.700	47.700	26,4%	3,1%	19,6	1,9	10%
PVD	670	9,7	256	31.750	32.600	10,6%	7,9%	15,1	1,0	6%
PVS	763	13,9	254	39.300	41.800	8,0%	1,7%	10,4	1,3	13%
PVT	397	9,5	141	22.250	23.400	6,2%	1,0%	9,2	1,2	13%
<b>Phân bón - Hóa chất</b>										
DPM	672	10,8	298	26.050	22.700	-9,5%	3,3%	15,4	1,6	10%
DCM	845	9,9	333	42.050	40.000	-0,1%	4,8%	10,9	1,9	19%
DDV	144	2,0	66	26.000	39.700	56,2%	3,5%	6,0	1,7	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	68	0,8	33	22.100	34.100	56,6%	2,3%	131,5	1,5	1%
<b>Điện</b>										
POW	1.549	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
<b>Điện và BĐS</b>										
HDG	363	2,9	110	25.850	37.400	46,6%	1,9%	12,4	1,4	12%
PC1	309	8,7	103	19.800	26.500	33,8%	0,0%	8,9	1,3	15%
REE	1.259	3,0	0	61.200	76.600	26,8%	1,6%	12,6	1,6	13%
<b>Bất động sản</b>										
DXG	655	9,7	195	15.500	18.300	31,0%	12,9%	72,9	1,2	2%
KDH	1.065	4,6	235	25.000	41.800	68,4%	1,2%	25,0	1,5	6%
NLG	512	3,7	45	27.800	42.200	53,4%	1,6%	20,6	1,1	6%
VHM	22.144	26,9	9.303	142.000	93.600			9,0	2,2	28%
VRE	2.907	7,7	1.064	33.700	32.000	-1,9%	3,1%	11,1	1,5	15%
<b>Công nghệ</b>										
FPT	4.767	38,2	838	73.700	118.200	61,7%	1,4%	13,0	3,2	27%

**MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM**

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

**ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ****Hội sở**

1 Nguyễn Thượng Hiền,  
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội  
ĐT: +84 24 3972 4568  
Fax: +84 24 3972 4568

**Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh**

Tòa nhà 90 Pasteur,  
Phường Sài Gòn, TP. HCM  
ĐT: +84 28 7300 0688  
Fax: +84 28 3914 6924

**Chi nhánh Đà Nẵng**

57 Duy Tân,  
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng  
ĐT: +84 511 382 1111  
Fax: NA

**Chi nhánh Vinh – Nghệ An**

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,  
Phường Trường Vinh, Nghệ An  
ĐT: +84 23 8730 2886  
Fax: NA

**Chi nhánh Cần Thơ**

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,  
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ  
ĐT: +84 710 3766 959  
Fax: NA

**Chi nhánh Quảng Ninh**

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,  
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh  
ĐT: +84 98 8619 695  
Fax: NA

**Chi nhánh Thanh Hoá**

Tầng 2, số 11 Hạc Thành  
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa  
ĐT: +84 90 3255 202  
Fax: NA

**Chi nhánh Bình Dương**

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,  
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM  
ĐT: +84 27 4222 2659  
Fax: +84 27 4222 2660

**Chi nhánh Nam Định**

88-90 Phạm Sư Mạnh,  
Phường Nam Định, Ninh Bình  
ĐT: +84 22 8352 8819  
Fax: NA